

Số: 459 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 20 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
để triển khai Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên
của Ban Quản lý dự án 2 – Bộ Giao thông vận tải**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về Chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 47/TTr-SNN ngày 16/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để triển khai Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên của Ban Quản lý dự án 2 – Bộ Giao thông vận tải với nội dung cụ thể như sau:

1. Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng: 9,13 ha.
2. Địa điểm: Khoảnh 2, 4, 5, 6, 7 tiểu khu 258, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.
3. Về Quy hoạch
 - Diện tích 7,91 ha (phòng hộ 0,45 ha; sản xuất 7,46 ha) theo Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh.
 - Diện tích 1,22 ha rừng sản xuất, đã được quy hoạch cho mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp theo Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.

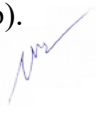
5. Ranh giới: Được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi chiều 3 độ tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp, hướng dẫn đơn vị liên quan và Ban Quản lý dự án 2 – Bộ Giao thông vận tải thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định; chỉ đạo đơn vị liên quan cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp (Tăng/Giảm) theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn, Giám đốc Ban Quản lý dự án 2 – Bộ Giao thông vận tải và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN và PTNT, Bộ GTVT (báo cáo);
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (17b).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

KHU VỰC I

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258 xã Tây Thuận

Diện tích 0,34 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544324.97	554468.68	10	1544170.11	554503.30
2	1544269.97	554503.75	11	1544164.61	554494.10
3	1544237.85	554494.39	12	1544154.83	554495.41
4	1544190.04	554491.90	13	1544114.59	554476.71
5	1544245.70	554521.94	14	1544089.39	554457.23
6	1544218.38	554530.75	15	1544093.28	554461.39
7	1544209.66	554527.08	16	1544083.75	554448.83
8	1544201.43	554526.13	17	1544075.03	554445.06
9	1544180.94	554510.73	18	1544068.19	554449.93

KHU VỰC II

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258 xã Tây Thuận

Diện tích 1,24 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1543617.51	554491.77	13	1543789.29	554493.03
2	1543959.99	554445.29	14	1543793.06	554529.20
3	1543957.03	554454.93	15	1543743.74	554506.95
4	1543927.03	554462.02	16	1543717.24	554547.28
5	1543915.45	554465.71	17	1543704.03	554499.87
6	1543897.60	554465.95	18	1543601.40	554518.92
7	1543876.16	554456.47	19	1544037.66	554442.94
8	1543879.36	554484.31	20	1544031.94	554440.50
9	1543857.31	554500.75	21	1544032.31	554434.85
10	1543837.56	554512.72	22	1544020.84	554434.10
11	1543836.13	554459.13	23	1544020.34	554445.73
12	1543803.11	554475.70	24	1543983.41	554449.32

KHU VỰC III

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 1,62 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1543999.33	554685.35	11	1543804.48	554638.30
2	1544046.00	554754.23	12	1543814.18	554637.30
3	1544065.29	554767.72	13	1543813.16	554627.33
4	1544062.89	554729.26	14	1543878.70	554580.79
5	1543653.43	554615.25	15	1543914.71	554581.22
6	1543672.05	554640.66	16	1543945.21	554631.28
7	1543721.75	554601.99	17	1543972.51	554616.91
8	1543770.08	554642.71	18	1543975.86	554652.99
9	1543834.05	554589.01	19	1543971.51	554657.11
10	1543803.42	554628.06			

KHU VỰC IV

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258 xã Tây Thuận

Diện tích 0,05 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544160.66	554801.96	5	1544218.16	554806.07
2	1544180.04	554794.80	6	1544223.41	554815.46
3	1544195.03	554793.92	7	1544214.21	554810.83
4	1544208.47	554799.26			

KHU VỰC V

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,06 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544367.49	554912.79	10	1544428.12	554978.09
2	1544369.78	554914.71	11	1544433.12	554996.23
3	1544364.69	554920.44	12	1544434.71	555023.27
4	1544374.83	554929.44	13	1544432.30	555030.14
5	1544381.90	554921.48	14	1544434.09	555024.29
6	1544380.08	554918.51	15	1544430.03	554994.08
7	1544401.30	554936.84	16	1544424.95	554995.46
8	1544408.89	554947.00	17	1544422.00	554986.97
9	1544406.37	554948.70	18	1544426.30	554985.81

KHU VỰC VI

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,48 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544378.22	555349.87	12	1544336.90	555384.07
2	1544456.53	555270.60	13	1544338.99	555391.19
3	1544440.90	555301.95	14	1544272.92	555432.19
4	1544435.98	555305.24	15	1544244.32	555478.30
5	1544417.26	555323.76	16	1544209.88	555469.17
6	1544450.28	555285.13	17	1544337.92	555378.69
7	1544396.85	555336.73	18	1544195.10	555530.85
8	1544369.66	555354.18	19	1544169.54	555556.09
9	1544360.29	555340.66	20	1544163.58	555555.79
10	1544352.48	555346.08	21	1544160.88	555575.96
11	1544361.63	555359.22			

KHU VỰC VII

Thuộc khoảnh 6, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 2,98 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544406.18	555977.58	18	1544394.39	555689.54
2	1544392.11	556023.35	19	1544455.05	555770.56
3	1544467.12	555981.42	20	1544462.36	555787.93
4	1544453.20	555923.47	21	1544462.88	555852.60
5	1544215.32	555598.58	22	1544475.86	555940.16
6	1544250.52	555621.13	23	1544377.87	555733.84
7	1544294.88	555665.14	24	1544412.55	555772.30
8	1544326.76	555661.00	25	1544430.77	555779.88
9	1544190.47	555673.36	26	1544440.75	555799.63
10	1544151.65	555644.87	27	1544443.99	555821.89
11	1544155.51	555711.57	28	1544445.10	555838.19
12	1544163.87	555728.46	29	1544440.40	555870.43
13	1544172.99	555739.96	30	1544431.60	555905.71
14	1544185.69	555738.73	31	1544429.58	555922.27
15	1544247.81	555703.73	32	1544418.94	555940.98
16	1544317.75	555715.05	33	1544159.32	555594.52
17	1544356.86	555669.00	34	1544198.06	555546.72

KHU VỰC VIII

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,31 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544384.89	556005.32	5	1544253.18	556100.15
2	1544372.13	556034.52	6	1544246.38	556104.59
3	1544338.16	556037.26	7	1544247.52	556089.12
4	1544309.39	556080.37	8	1544252.94	556081.31

KHU VỰC IX

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,06 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544311.58	556291.89	4	1544258.00	556245.64
2	1544254.38	556238.32	5	1544295.58	556282.01
3	1544276.44	556254.54	6	1544334.24	556329.28

KHU VỰC X

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,01 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544236.14	556688.54	3	1544226.35	556697.74
2	1544229.62	556686.62	4	1544233.64	556699.53

KHU VỰC XI

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,13 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544302.23	556867.28	5	1544368.88	556943.02
2	1544336.32	556895.68	6	1544370.29	556959.56
3	1544314.98	556879.03	7	1544384.89	556973.05
4	1544341.75	556926.24	8	1544403.42	557017.51

KHU VỰC XII

Thuộc khoảnh 7, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,02 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544433.35	557054.62	4	1544427.22	557059.14
2	1544449.60	557059.18	5	1544429.25	557058.12

3	1544432.90	557069.08		
---	------------	-----------	--	--

KHU VỰC XIII

Thuộc khoảnh 5, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,31 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544889.31	557047.28	7	1544877.78	557038.04
2	1544712.38	556957.24	8	1544824.14	557012.31
3	1544709.03	556964.15	9	1544904.26	557053.12
4	1544773.71	556991.04	10	1544927.06	557055.09
5	1544815.31	556994.71	11	1544946.52	557060.21
6	1544868.28	557016.51	12	1544910.22	557033.76

KHU VỰC XIV

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,13 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1544918.18	557061.97	5	1544952.83	557071.38
2	1544918.83	557074.38	6	1544960.16	557078.55
3	1544926.19	557061.86	7	1544972.28	557119.41
4	1544940.50	557065.28	8	1544970.49	557106.07

KHU VỰC XV

Thuộc khoảnh 5, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,42 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545058.07	557165.22	6	1545036.16	557165.79
2	1544981.47	557085.65	7	1545017.62	557160.10
3	1544992.07	557093.37	8	1544992.69	557136.84
4	1545083.57	557137.73	9	1544982.37	557089.58
5	1545090.50	557152.61			

KHU VỰC XVI

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,09 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545478.71	557154.18	7	1545431.03	557107.54
2	1545464.02	557157.42	8	1545411.00	557104.00

3	1545460.14	557153.75	9	1545400.39	557104.18
4	1545459.90	557133.70	10	1545416.16	557109.52
5	1545465.47	557131.65	11	1545389.09	557108.57
6	1545443.58	557113.08			

KHU VỰC XVII

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,02 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545557.74	557335.22	4	1545555.21	557316.71
2	1545551.62	557303.67	5	1545563.74	557357.91
3	1545546.09	557310.40			

KHU VỰC XVIII

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,29 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545570.22	557380.46	12	1545572.79	557536.16
2	1545579.59	557406.99	13	1545583.63	557516.98
3	1545570.38	557398.99	14	1545583.44	557539.91
4	1545554.96	557408.11	15	1545586.54	557557.57
5	1545555.32	557418.91	16	1545590.99	557571.93
6	1545570.10	557429.19	17	1545614.10	557603.67
7	1545582.68	557437.75	18	1545598.61	557592.74
8	1545582.99	557463.31	19	1545590.74	557598.89
9	1545586.09	557477.42	20	1545584.90	557591.39
10	1545589.21	557486.91	21	1545592.40	557585.54
11	1545565.46	557479.95			

KHU VỰC XIX

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,02 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545647.58	557625.89	4	1545695.24	557650.38
2	1545654.44	557627.20	5	1545696.68	557646.38
3	1545678.28	557635.19	6	1545689.05	557640.49

KHU VỰC XX

Thuộc khoảnh 2, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,36 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545694.27	557627.80	11	1545817.88	557744.90
2	1545700.34	557630.04	12	1545817.32	557714.49
3	1545709.07	557636.82	13	1545861.05	557767.05
4	1545696.94	557620.97	14	1545853.04	557783.28
5	1545703.77	557623.44	15	1545880.72	557804.20
6	1545760.35	557653.14	16	1545918.37	557795.40
7	1545762.54	557669.22	17	1545904.57	557799.41
8	1545800.00	557698.65	18	1545921.88	557793.38
9	1545813.11	557726.97	19	1545918.36	557793.66
10	1545816.49	557739.23	20	1545866.27	557769.47

KHU VỰC XXI

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,16 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1545897.45	557814.17	6	1545955.62	557797.78
2	1545900.23	557815.09	7	1545981.69	557798.92
3	1545962.36	557822.75	8	1546004.27	557806.95
4	1545973.49	557822.29	9	1546006.29	557808.31
5	1545939.38	557801.68			

KHU VỰC XXII

Thuộc khoảnh 4, tiểu khu 258, xã Tây Thuận

Diện tích 0,03 ha

TT	TỌA ĐỘ		TT	TỌA ĐỘ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1546160.63	557826.87	7	1546124.00	557809.22
2	1546155.04	557822.32	8	1546133.72	557813.28
3	1546126.99	557805.38	9	1546139.71	557816.11
4	1546104.30	557802.40	10	1546145.04	557818.38
5	1546106.09	557812.30	11	1546151.07	557821.68
6	1546119.13	557816.67			